

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của
Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và hình thức quản lý xe ô tô (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp.
- Các nội dung khác liên quan, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).
- Cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy) không thuộc đối tượng áp dụng tại Quyết định này.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

1. Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh

Các chức danh được trang bị xe ô tô theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ, gồm: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Tỉnh và Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách Tỉnh.

2. Xe ô tô phục vụ công tác chung

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô được bố trí định mức sử dụng xe như sau:

a) Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ, chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ, chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Xe ô tô chuyên dùng

a) Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý, xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu, xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải...); xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh, xe phát thanh truyền hình lưu động, xe thanh tra giao thông, xe phục vụ tang lễ, xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô...); xe ô tô tải; xe ô tô trên 16 chỗ ngồi: chi tiết về đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Thủ trưởng đơn vị quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị.

Điều 4. Hình thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Cấp tỉnh

Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc, Thủ trưởng đơn vị quyết định phương thức quản lý tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp hoặc kết hợp cả hai phương thức cho phù hợp.

2. Cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phương thức quản lý tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp cho phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **11 tháng 11** năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL thuộc Bộ Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp;
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- TT/TU;
- TT/HĐND Tỉnh;
- CT & các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Công báo Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu VT, NC/KT-MDung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trí Quang

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
 (Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)
 (Kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Ghi chú
<u>A</u>	<u>Cấp tỉnh</u>	<u>123</u>		
I	Khối các Văn phòng cấp tỉnh			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	06	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Tỉnh	04	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	05	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
II	Khối Sở, ngành cấp tỉnh			
4	Sở Tài chính	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
5	Sở Xây dựng	03	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
6	Sở Y tế	26	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
7	Sở Nội vụ	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
8	Sở Ngoại vụ	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
9	Sở Tư pháp	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
10	Sở Công Thương	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Ghi chú
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	06	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
15	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	04	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	05	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
17	Sở Giao thông Vận tải	06	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	06	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
20	Thanh tra Tỉnh	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
III	Khối các cơ quan, đơn vị khác (tương đương Sở, ngành)			
1	Ban Quản lý Khu kinh tế	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh			
1	Vườn Quốc gia Tràm Chim	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
2	Đài Phát thanh và Truyền hình	03	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
6	Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Ghi chú
V	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo			
1	Trường Cao đẳng Y tế	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	02	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
VI	Các tổ chức thuộc khối đoàn thể			
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
2	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Tỉnh	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
3	Hội Nông dân Tỉnh	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
4	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ Tỉnh	01	Xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	
<u>II</u>	<u>CẤP HUYỆN</u>	04 xe/huyện	Xe bán tải hoặc xe ô tô 5 đến 16 chỗ ngồi	

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
A	CẤP TỈNH			
1	Sở Khoa học và Công nghệ			
1.1	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe thực hiện quan trắc phân tích mẫu môi trường
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
2.1	Chi cục Kiểm lâm	02	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
3.1	Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy
4	Vườn Quốc gia Tràm Chim	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy
5	Sở Lao động, Thương binh – Xã hội			
5.1	Trung tâm bảo trợ Xã hội Tổng hợp	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ bảo trợ xã hội
5.2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ người có công
B	CẤP HUYỆN			
1	Huyện Cao Lãnh			
1.1	Ban Quản lý Rừng tràm Gáo Giồng	01	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
(Theo quy định từ khoản 2 đến khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)
(Kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 01/11 /2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
I	Cấp tỉnh	41			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	01	Xe trên 16 chỗ ngồi	2.000	Xe chở tài liệu, văn kiện, thiết bị cơ yếu mật của Đảng
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	01	Xe hộ đề	1.300	Xe hộ đề
3	Sở Khoa học và Công nghệ				
3.1	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm	01	Xe trên 16 chỗ ngồi	2.000	Xe kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, công tác lấy mẫu phân tích, thử nghiệm
4	Sở Giao thông vận tải				
4.1	Thanh tra giao thông	07	Xe thanh tra giao thông	950	Xe phục vụ tuần tra giao thông
		01	Xe chở thiết bị cân lưu động	2.000	Xe kiểm tra tải trọng xe
		01	Xe tải cầu	2.000	Xe phục vụ an toàn giao thông
4.2	Trung tâm Kiểm định và Bảo dưỡng công trình giao thông	03	Xe tải	800	Xe phục vụ quản lý, sửa chữa, kiểm định các công trình giao thông
		02	Xe ben	500	
		02	Xe tải cầu, xe cầu	2.000	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
5.1	Chi cục Thủy lợi	01	Xe hộ đề	800	Xe hộ đề
5.2	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	01	Xe tải	800	Xe chở dụng cụ, thiết bị, vắc xin chống dịch; phục vụ công tác thú y (bắt chó)

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
6.1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	02	Xe tải	800	Xe chở trang thiết bị, diễn viên đi biểu diễn; xe truyền thông
		01	Xe sân khấu lưu động	2.000	
		02	Xe trên 16 chỗ	3.000	
6.2	Trường Phổ thông Năng khiếu, Huấn luyện và Thi đấu thể thao	03	Xe trên 16 chỗ	2.000	Xe chở học viên luyện tập; xe chở vận động viên luyện tập, thi đấu
6.3	Thư viện tỉnh	02	Xe tải	800	Xe chở sách, thiết bị thư viện
7	Sở Tài nguyên và Môi trường				
7.1	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	01	Xe có gắn thiết bị quan trắc, phòng thí nghiệm	2.000	Xe phục vụ, lấy mẫu, kiểm tra quan trắc phân tích môi trường
8	Vườn Quốc gia Tràm Chim	01	Xe tải	800	Xe phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng
9	Đài Phát thanh và Truyền hình	03	Xe tải có gắn thiết bị truyền hình	4.000	Xe truyền hình lưu động; xe chở đoàn phóng viên tác nghiệp
		03	Xe có gắn thiết bị phát thanh truyền hình	2.000	
		01	Xe trên 16 chỗ	2.000	Xe chở Phóng viên, ekip phục vụ ghi hình lưu động
10	Trường Cao đẳng Cộng đồng	01	Xe trên 16 chỗ	2.000	Xe chở học viên đi thực tập, đưa rước giảng viên
11	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	01	Xe trên 16 chỗ	2.000	Xe phục vụ công tác hoạt động thanh thiếu nhi

Số TT	Đối tượng sử dụng	Số lượng tối đa (xe)	Chủng loại	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng
II	<u>CẤP HUYỆN</u>	13 xe/huyện			
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	01	Xe tải	800	Xe chở thiết bị, phục vụ truyền thông
2	Ban Quản lý công trình công cộng (Ban Quản lý công trình đô thị)	04	Xe ép rác	2.000	Xe vận chuyển rác, tưới cây xanh, rửa đường, cắt tỉa cây xanh
		01	Xe tưới cây, rửa đường	2.000	
		01	Xe quét hút rác bụi đường	2.000	
		02	Xe hút bùn	2.000	
		01	Xe bồn phun rửa cống	2.000	
		01	Xe tải	800	
		01	Xe tải cầu	2.000	
3	Đội quản lý trật tự đô thị (Ban Quản lý Trật tự và Hạ tầng đô thị)	01	Xe tải	800	Xe phục vụ công tác tuần tra

*** Ghi chú:**

- Số xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là: 41 xe.
- Số xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện là: tối đa 13 xe/huyện; đối với các huyện, thị xã, thành phố thực hiện dịch vụ xã hội hóa thu gom, vận chuyển rác thì không trang bị xe ép rác.